



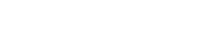
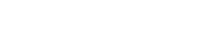
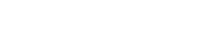
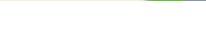
WELCOME TO  
Lớp Tiếng Anh  
Ms Ha



**E4 – U11 L2 -WORDS**

**What time is it?**

JOLEM ENGLISH





1. Time : thời gian
2. Get up : ngủ dậy
3. Go to school : đi tới trường
4. Have breakfast : ăn sáng
5. Have lunch ăn trưa
6. Have dinner : ăn tối
7. Go home : về nhà





9. go to bed : đi ngủ
10. A.m : buổi sáng
11. P.m : buổi chiều
12. at noon : buổi chiều
13. o'clock : giờ
14. in the morning : buổi sáng
15. in the afternoon : buổi chiều





# 1. Look, listen and repeat. (4)



LIVE WORKSHEETS



### 3. Let's talk

What time do you \_\_\_\_\_?

I \_\_\_\_\_ at + (giờ).



Get up

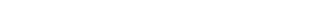
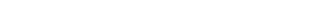
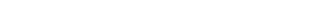


Have breakfast



Go to school

JOLEM ENGLISH





# GRAMMAR



Cách nói giờ hơn đầy đủ :

**It's + phút + past + giờ**

**6.20**

**It's **twenty** past **six****



JOLEM ENGLISH

LIVE WORKSHEETS





Cách nói giờ kém :

**It's + phút + to + giờ**

**6.20**

**It's forty to seven**



JOLEM ENGLISH

LIVE WORKSHEETS





(He)

What time does she \_\_\_\_\_?

She \_\_\_\_\_ at + (giờ).

What time does he go to school?

He goes to school at thirty past seven.





(They)

What time do you \_\_\_\_\_?

I \_\_\_\_\_ at + (giờ).

What time do you have breakfast?

I have breakfast at six thirty.

